

Số: 670 /QĐ-LDTBXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm  
định kỹ thuật an toàn lao động**

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ kết quả thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh, cụ thể:

1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 39, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Phạm vi được thực hiện kiểm định (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Mã số đăng ký chứng nhận: 58/GCN-KĐ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục An toàn lao động, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thanh tra Bộ LDTBXH;
- Sở LDTBXH tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, Cục ATLD (03 bản).

**TUQ, BỘ TRƯỞNG  
CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN LAO ĐỘNG**



**Hà Tất Thắng**

**PHỤ LỤC**  
**PHẠM VI THỰC HIỆN KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-LDTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

| STT | Tên đối tượng kiểm định<br>(Theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu<br>nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo<br>Thông tư số 53/2016/TT-BLĐTBXH)  | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 1.  | Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C.   |         |
| 2.  | Nồi gia nhiệt dầu.  |         |
| 3.  | Hệ thống đường ống dẫn hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51mm trở lên, các đường ống dẫn cấp III và cấp IV có đường kính ngoài từ 76mm trở lên theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996.  |         |
| 4.  | Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thuỷ tĩnh) theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010 và các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức trên 210 bar.   |         |
| 5.  | Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hoá lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010.                         |         |
| 6.  | Hệ thống cung cấp, hệ thống điều chế, hệ thống nạp khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan.  |         |
| 7.  | Hệ thống đường ống dẫn khí y tế.  |         |
| 8.  | Hệ thống lạnh các loại theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6104, trừ hệ thống lạnh có môi chất làm việc bằng nước, không khí; hệ thống lạnh có lượng môi chất nạp vào nhỏ hơn 5kg đối với môi chất làm lạnh thuộc nhóm 1, nhỏ hơn 2,5kg đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 2, không giới hạn lượng môi chất nạp đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 3. |         |
| 9.  | Cần trục  |         |
| 10. | Cầu trục  |         |
| 11. | Cồng trục các loại: Cồng trục, bán cồng trục.   |         |
| 12. | Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ   |         |



| STT | <p style="text-align: center;"><b>Tên đối tượng kiểm định</b></p> <p style="text-align: center;"><i>(Theo Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 53/2016/TT-BLĐTBXH)</i></p> | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 12. | Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.  |         |
| 13. | Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng; sàn nâng dùng để nâng người làm việc trên cao; tời nâng người làm việc trên cao.  |         |
| 14. | Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.   |         |
| 15. | Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.   |         |
| 16. | Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m.   |         |
| 17. | Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người.   |         |
| 18. | Thang máy các loại.   |         |
| 19. | Thang cuốn; băng tải chở người.   |         |

